

QUỐC HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Luật số: 43/2009/QH12

Hà Nội, ngày 23 tháng 11 năm 2009

LUẬT

DÂN QUÂN TỰ VỆ

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 51/2001/QH10;

Quốc hội ban hành Luật dân quân tự vệ,

MỤC LỤC

Chương 1. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG.....	3
Điều 1. Phạm vi điều chỉnh.....	3
Điều 2. Đối tượng áp dụng.....	3
Điều 3. Vị trí, chức năng của dân quân tự vệ.....	3
Điều 4. Thành phần của dân quân tự vệ.....	3
Điều 5. Giải thích từ ngữ.....	3
Điều 6. Nguyên tắc tổ chức, hoạt động của dân quân tự vệ.....	4
Điều 7. Giám sát việc thực hiện pháp luật về dân quân tự vệ.....	4
Điều 8. Nhiệm vụ của dân quân tự vệ.....	5
Điều 9. Độ tuổi thực hiện nghĩa vụ tham gia dân quân tự vệ trong thời bình.....	5
Điều 10. Thời hạn thực hiện nghĩa vụ tham gia dân quân tự vệ nông cốt trong thời bình.....	5
Điều 11. Tiêu chuẩn và tuyển chọn vào dân quân tự vệ nông cốt.....	5
Điều 12. Tạm hoãn, miễn, thôi trước thời hạn thực hiện nghĩa vụ tham gia dân quân tự vệ nông cốt trong thời bình.....	6
Điều 13. Đăng ký, quản lý dân quân tự vệ.....	7
Điều 14. Hoàn thành nghĩa vụ tham gia dân quân tự vệ nông cốt trong thời bình.....	7
Điều 15. Ngày truyền thống của dân quân tự vệ.....	7
Điều 16. Các hành vi bị cấm.....	7
Chương 2. TỔ CHỨC, BIÊN CHẾ, VŨ KHÍ, TRANG BỊ CỦA DÂN QUÂN TỰ VỆ NÔNG CỐT.....	8
Điều 17. Tổ chức dân quân tự vệ.....	8
Điều 18. Quy mô tổ chức của dân quân tự vệ.....	8
Điều 19. Tổ chức tự vệ trong doanh nghiệp.....	9
Điều 20. Chức vụ chỉ huy cơ bản của dân quân tự vệ.....	9
Điều 21. Ban chỉ huy quân sự cấp xã.....	9
Điều 22. Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức ở cơ sở.....	10
Điều 23. Ban chỉ huy quân sự bộ, ngành trung ương.....	11
Điều 24. Thôn đội.....	11
Điều 25. Trang phục, sao mũ, phù hiệu và Giấy chứng nhận dân quân tự vệ nông cốt.....	11
Điều 26. Nơi làm việc và trang thiết bị của Ban chỉ huy quân sự cấp xã.....	11

Điều 27. Con dấu của Ban chỉ huy quân sự.....	11
Điều 28. Thành lập, giải thể Ban chỉ huy quân sự bộ, ngành trung ương, tổ chức chỉ huy quân sự cơ sở và đơn vị dân quân tự vệ.....	11
Điều 29. Thẩm quyền bổ nhiệm cán bộ Ban chỉ huy quân sự bộ, ngành trung ương, cán bộ chỉ huy quân sự cơ sở và cán bộ dân quân tự vệ.....	12
Điều 30. Miễn nhiệm cán bộ Ban chỉ huy quân sự bộ, ngành trung ương, cán bộ chỉ huy quân sự cơ sở và cán bộ dân quân tự vệ.....	12
Điều 31. Vũ khí, công cụ hỗ trợ và phương tiện kỹ thuật của dân quân tự vệ.....	13
Chương 3. ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG, TẬP HUẤN CÁN BỘ VÀ HUẤN LUYỆN DÂN QUÂN TỰ VỆ NÔNG CỐT.....	13
Điều 32. Đào tạo cán bộ quân sự Ban chỉ huy quân sự cấp xã.....	13
Điều 33. Bồi dưỡng, tập huấn cán bộ dân quân tự vệ.....	13
Điều 34. Huấn luyện dân quân tự vệ.....	13
Điều 35. Đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn cán bộ và huấn luyện dân quân tự vệ trong tình trạng khẩn cấp về quốc phòng, tình trạng chiến tranh.....	14
Điều 36. Diễn tập, hội thi, hội thao.....	14
Chương 4. HOẠT ĐỘNG CỦA DÂN QUÂN TỰ VỆ NÔNG CỐT.....	14
Điều 37. Lập, phê chuẩn kế hoạch hoạt động.....	14
Điều 38. Hoạt động sẵn sàng chiến đấu.....	14
Điều 39. Hoạt động chiến đấu của dân quân tự vệ.....	14
Điều 40. Hoạt động bảo vệ biên giới, biển, đảo.....	15
Điều 41. Hoạt động bảo vệ an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội.....	15
Điều 42. Vận động nhân dân và tham gia xây dựng cơ sở.....	15
Điều 43. Hoạt động phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh, tìm kiếm, cứu nạn, bảo vệ và phòng, chống cháy rừng, bảo vệ môi trường.....	15
Điều 44. Thẩm quyền điều động dân quân tự vệ.....	16
Chương 5. CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI DÂN QUÂN TỰ VỆ.....	16
Điều 45. Chế độ phụ cấp trách nhiệm quản lý, chỉ huy đơn vị.....	16
Điều 46. Chế độ tiền lương, phụ cấp đối với cán bộ Ban chỉ huy quân sự cấp xã, Thôn đội trưởng.....	17
Điều 47. Chế độ, chính sách đối với dân quân tự vệ.....	17
Điều 48. Chế độ, chính sách đối với dân quân tự vệ biển.....	17
Điều 49. Chế độ, chính sách đối với dân quân thường trực.....	18
Điều 50. Tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động trong thời gian làm nhiệm vụ của tự vệ nông cốt.....	18
Điều 51. Chế độ, chính sách đối với dân quân tự vệ bị ốm, bị tai nạn, bị chết, bị thương, hy sinh.....	18
Chương 6. KINH PHÍ BẢO ĐẢM.....	19
Điều 52. Nguồn kinh phí.....	19
Điều 53. Nhiệm vụ chi của Bộ Quốc phòng.....	19
Điều 54. Nhiệm vụ chi của địa phương.....	20
Điều 55. Nhiệm vụ chi của cơ quan, tổ chức.....	20
Điều 56. Lập dự toán, chấp hành và quyết toán ngân sách.....	21
Chương 7. QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ DÂN QUÂN TỰ VỆ.....	21
Điều 57. Quản lý nhà nước về dân quân tự vệ.....	21
Điều 58. Trách nhiệm của Bộ Quốc phòng, cơ quan quân sự các cấp và Ban chỉ huy	

quân sự cấp xã.....	21
Điều 59. Trách nhiệm của các bộ, ngành.....	22
Điều 60. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp.....	23
Điều 61. Trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức.....	23
Chương 8. KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM.....	23
Điều 62. Khen thưởng.....	23
Điều 63. Xử lý vi phạm.....	24
Điều 64. Hình thức kỷ luật.....	24
Chương 9. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH.....	25
Điều 65. Hiệu lực thi hành.....	25
Điều 66. Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành.....	25

Chương 1. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về nghĩa vụ tham gia dân quân tự vệ; tổ chức, nhiệm vụ, hoạt động của dân quân tự vệ; chế độ, chính sách đối với dân quân tự vệ và trách nhiệm quản lý nhà nước về dân quân tự vệ.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Công dân Việt Nam; cơ quan, tổ chức của Việt Nam.
2. Tổ chức, cá nhân nước ngoài cư trú và hoạt động trên lãnh thổ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam có liên quan đến tổ chức và hoạt động của dân quân tự vệ.

Điều 3. Vị trí, chức năng của dân quân tự vệ

Dân quân tự vệ là lực lượng vũ trang quần chúng không thoát ly sản xuất, công tác; là thành phần của lực lượng vũ trang nhân dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; là lực lượng bảo vệ Đảng, bảo vệ chính quyền, bảo vệ tính mạng, tài sản của nhân dân, tài sản của Nhà nước, làm nòng cốt cùng toàn dân đánh giặc ở địa phương, cơ sở khi có chiến tranh. Lực lượng này được tổ chức ở xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã) gọi là dân quân; được tổ chức ở cơ quan của Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị sự nghiệp, tổ chức kinh tế (sau đây gọi chung là cơ quan, tổ chức) gọi là tự vệ.

Điều 4. Thành phần của dân quân tự vệ

1. Dân quân tự vệ gồm dân quân tự vệ nòng cốt và dân quân tự vệ rộng rãi.
2. Dân quân tự vệ nòng cốt gồm:
 - a) Dân quân tự vệ cơ động;
 - b) Dân quân tự vệ tại chỗ;
 - c) Dân quân tự vệ phòng không, pháo binh, công binh, trinh sát, thông tin, phòng hóa, y tế.

Điều 5. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Dân quân tự vệ nông cốt* là lực lượng gồm những công dân trong độ tuổi thực hiện nghĩa vụ tham gia dân quân tự vệ, được tuyển chọn vào phục vụ có thời hạn trong các đơn vị dân quân tự vệ.
2. *Dân quân tự vệ cơ động* là lực lượng thuộc dân quân tự vệ nông cốt được tổ chức thành các đơn vị sẵn sàng cơ động làm nhiệm vụ trên các địa bàn khi có lệnh của cấp có thẩm quyền.
3. *Dân quân tự vệ tại chỗ* là lực lượng thuộc dân quân tự vệ nông cốt được tổ chức và hoạt động ở thôn, ấp, bản, buôn, phum, sóc, khóm, tổ dân phố (sau đây gọi chung là thôn) và ở cơ quan, tổ chức làm nhiệm vụ tại chỗ, sẵn sàng tăng cường cho dân quân tự vệ cơ động.
4. *Dân quân tự vệ biển* là lực lượng thuộc dân quân tự vệ nông cốt được tổ chức ở cấp xã ven biển, xã đảo và cơ quan, tổ chức có phương tiện hoạt động trên biển để làm nhiệm vụ trên các vùng biển Việt Nam.
5. *Dân quân tự vệ thường trực* là lực lượng dân quân tự vệ nông cốt làm nhiệm vụ thường trực sẵn sàng chiến đấu tại các địa bàn trọng điểm về quốc phòng, an ninh.
6. *Dân quân tự vệ rộng rãi* là lực lượng gồm những công dân trong độ tuổi thực hiện nghĩa vụ tham gia dân quân tự vệ đã được đăng ký, quản lý để sẵn sàng mở rộng lực lượng và huy động khi có lệnh của cấp có thẩm quyền.
7. *Mở rộng lực lượng dân quân tự vệ* là biện pháp tăng cường biên chế, tổ chức lực lượng dân quân tự vệ đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ quốc phòng, an ninh khi có lệnh của cấp có thẩm quyền.

Điều 6. Nguyên tắc tổ chức, hoạt động của dân quân tự vệ

1. Dân quân tự vệ đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, sự thống lĩnh của Chủ tịch nước, sự quản lý, điều hành của Chính phủ mà trực tiếp là sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương các cấp; sự chỉ huy thống nhất của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng và sự chỉ huy trực tiếp của chỉ huy trưởng cơ quan quân sự địa phương.
2. Tổ chức và hoạt động của dân quân tự vệ phải tuân thủ Hiến pháp và pháp luật; dựa vào dân, phát huy sức mạnh tổng hợp của toàn dân và hệ thống chính trị để thực hiện nhiệm vụ.
3. Tổ chức, biên chế của dân quân tự vệ phải căn cứ vào yêu cầu nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, gắn với địa bàn và nhiệm vụ của đơn vị sản xuất, công tác; bảo đảm thuận tiện cho chỉ đạo, quản lý, chỉ huy và phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của từng địa phương.

Điều 7. Giám sát việc thực hiện pháp luật về dân quân tự vệ

1. Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát việc thực hiện pháp luật về dân quân tự vệ.
2. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên có trách nhiệm tuyên truyền, động viên mọi tầng lớp nhân dân tham gia xây dựng lực lượng dân quân tự vệ; giám sát

hoạt động của dân quân tự vệ.

Điều 8. Nhiệm vụ của dân quân tự vệ

1. Sẵn sàng chiến đấu, chiến đấu và phục vụ chiến đấu để bảo vệ địa phương, cơ sở; phối hợp với các đơn vị bộ đội biên phòng, hải quân, cảnh sát biển và lực lượng khác bảo vệ chủ quyền, an ninh biên giới quốc gia và chủ quyền, quyền chủ quyền trên các vùng biển Việt Nam.
2. Phối hợp với các đơn vị Quân đội nhân dân, Công an nhân dân và lực lượng khác trên địa bàn tham gia xây dựng nền quốc phòng toàn dân, khu vực phòng thủ; giữ gìn an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ Đảng, chính quyền, bảo vệ tính mạng, tài sản của nhân dân, tài sản của Nhà nước.
3. Thực hiện nhiệm vụ phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh, tìm kiếm, cứu nạn, bảo vệ và phòng, chống cháy rừng, bảo vệ môi trường và nhiệm vụ phòng thủ dân sự khác.
4. Tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước về quốc phòng, an ninh; tham gia xây dựng cơ sở vững mạnh toàn diện, xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương, cơ sở.
5. Học tập chính trị, pháp luật, huấn luyện quân sự và diễn tập.
6. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Độ tuổi thực hiện nghĩa vụ tham gia dân quân tự vệ trong thời bình

Công dân nam từ đủ 18 tuổi đến hết 45 tuổi, công dân nữ từ đủ 18 tuổi đến hết 40 tuổi có nghĩa vụ tham gia dân quân tự vệ; nếu tình nguyện tham gia dân quân tự vệ thì có thể đến 50 tuổi đối với nam, đến 45 tuổi đối với nữ.

Điều 10. Thời hạn thực hiện nghĩa vụ tham gia dân quân tự vệ nông cốt trong thời bình

1. Thời gian thực hiện nghĩa vụ tham gia dân quân tự vệ nông cốt là 04 năm.
2. Căn cứ tình hình thực tế, tính chất nhiệm vụ và yêu cầu công tác, thời hạn thực hiện nghĩa vụ tham gia dân quân tự vệ nông cốt có thể được kéo dài đối với dân quân không quá 02 năm, đối với tự vệ và chỉ huy đơn vị dân quân tự vệ có thể được kéo dài hơn nhưng không quá độ tuổi quy định tại Điều 9 của Luật này.
3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, người đứng đầu cơ quan, tổ chức quyết định kéo dài thời hạn thực hiện nghĩa vụ tham gia dân quân tự vệ nông cốt quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 11. Tiêu chuẩn và tuyển chọn vào dân quân tự vệ nông cốt

1. Công dân Việt Nam có đủ các tiêu chuẩn sau đây được tuyển chọn vào dân quân tự vệ nông cốt:
 - a) Lý lịch rõ ràng;
 - b) Chấp hành tốt đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước;
 - c) Đủ sức khỏe thực hiện nghĩa vụ tham gia dân quân tự vệ.

2. Người có đủ tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều này, có khả năng hoạt động trên biển được tuyển chọn vào dân quân tự vệ biển.

3. Việc tuyển chọn vào dân quân tự vệ nông cốt được quy định như sau:

a) Bảo đảm công khai, dân chủ, công bằng;

b) Hằng năm, Ban chỉ huy quân sự huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là cấp huyện) chỉ đạo và hướng dẫn Ban chỉ huy quân sự cấp xã, Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức ở cơ sở hoặc đơn vị tự vệ nơi không có Ban chỉ huy quân sự lập kế hoạch và thực hiện tuyển chọn công dân đủ tiêu chuẩn vào dân quân tự vệ nông cốt phù hợp với tình hình địa bàn, dân cư, điều kiện kinh tế - xã hội và yêu cầu nhiệm vụ quốc phòng, an ninh ở địa phương, cơ sở.

c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc người đứng đầu cơ quan, tổ chức quyết định danh sách dân quân tự vệ nông cốt.

4. Quân nhân dự bị chưa sắp xếp vào đơn vị dự bị động viên được biên chế vào đơn vị dân quân tự vệ.

5. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định chi tiết Điều này.

Điều 12. Tạm hoãn, miễn, thôi trước thời hạn thực hiện nghĩa vụ tham gia dân quân tự vệ nông cốt trong thời bình

1. Tạm hoãn thực hiện nghĩa vụ tham gia dân quân tự vệ nông cốt trong các trường hợp sau đây:

a) Phụ nữ có thai hoặc nuôi con nhỏ dưới 36 tháng tuổi;

b) Không đủ sức khỏe theo kết luận của cơ sở y tế từ cấp xã trở lên;

c) Có chồng hoặc vợ là sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan, chiến sĩ đang phục vụ trong Quân đội nhân dân hoặc Công an nhân dân;

d) Lao động chính duy nhất trong hộ gia đình nghèo;

đ) Người đang học ở trường phổ thông, trung cấp chuyên nghiệp, trung cấp nghề, cao đẳng, cao đẳng nghề, đại học và học viện.

2. Miễn thực hiện nghĩa vụ tham gia dân quân tự vệ nông cốt trong các trường hợp sau đây:

a) Vợ hoặc chồng, con của liệt sĩ; vợ hoặc chồng, con của thương binh hạng một hoặc bệnh binh hạng một; vợ hoặc chồng, con của người bị nhiễm chất độc da cam/dioxin không còn khả năng lao động;

b) Quân nhân dự bị đã được xếp vào đơn vị dự bị động viên;

c) Người trực tiếp nuôi dưỡng người bị mất sức lao động từ 81% trở lên.

3. Trường hợp quy định tại điểm c, điểm d khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều này, nếu tình nguyện thì được xét tuyển chọn vào dân quân tự vệ nông cốt.

4. Dân quân tự vệ nông cốt được thôi thực hiện nghĩa vụ trước thời hạn trong các trường hợp sau đây:

a) Sức khỏe bị suy giảm không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ tham gia dân quân tự vệ

nòng cốt theo kết luận của cơ sở y tế từ cấp xã trở lên;

b) Hoàn cảnh gia đình khó khăn đột xuất không có điều kiện thực hiện nghĩa vụ tham gia dân quân tự vệ.

5. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, người đứng đầu cơ quan, tổ chức quyết định tạm hoãn, miễn và thôi trước thời hạn thực hiện nghĩa vụ tham gia dân quân tự vệ nòng cốt.

Điều 13. Đăng ký, quản lý dân quân tự vệ

1. Tháng 4 hàng năm, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, người đứng đầu cơ quan, tổ chức có trách nhiệm tổ chức đăng ký lần đầu cho công dân trong độ tuổi thực hiện nghĩa vụ tham gia dân quân tự vệ.

2. Ban chỉ huy quân sự cấp xã, Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức ở cơ sở lập kế hoạch đăng ký, quản lý dân quân tự vệ rộng rãi.

3. Dân quân tự vệ nòng cốt khi vắng mặt ở địa bàn cấp xã, cơ quan, tổ chức phải báo cáo với người chỉ huy trực tiếp để quản lý và huy động khi cần thiết.

4. Dân quân tự vệ nòng cốt thay đổi nơi cư trú hoặc nơi làm việc từ 3 tháng trở lên phải báo cáo với Ban chỉ huy quân sự cấp xã nơi cư trú, Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức ở cơ sở hoặc người chỉ huy đơn vị tự vệ nơi không có Ban chỉ huy quân sự; đến nơi cư trú hoặc nơi làm việc mới phải đăng ký với Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan, tổ chức để thực hiện nghĩa vụ tham gia dân quân tự vệ.

Điều 14. Hoàn thành nghĩa vụ tham gia dân quân tự vệ nòng cốt trong thời bình

1. Công dân hoàn thành nghĩa vụ tham gia dân quân tự vệ nòng cốt được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp Giấy chứng nhận hoàn thành nghĩa vụ tham gia dân quân tự vệ nòng cốt.

2. Công dân đã hoàn thành nghĩa vụ tham gia dân quân tự vệ nòng cốt, nhưng còn trong độ tuổi quy định tại Điều 9 của Luật này thì chuyển sang dân quân tự vệ rộng rãi hoặc được đăng ký vào quân nhân dự bị theo quy định của pháp luật.

Điều 15. Ngày truyền thống của dân quân tự vệ

1. Ngày 28 tháng 3 hàng năm là Ngày truyền thống của dân quân tự vệ.

2. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hướng dẫn hình thức, quy mô tổ chức kỷ niệm Ngày truyền thống của dân quân tự vệ.

3. Ủy ban nhân dân các cấp, cơ quan, tổ chức có trách nhiệm chỉ đạo, tổ chức kỷ niệm Ngày truyền thống của dân quân tự vệ.

Điều 16. Các hành vi bị cấm

1. Tổ chức, huấn luyện, sử dụng dân quân tự vệ trái pháp luật.

2. Trốn tránh thực hiện nghĩa vụ tham gia dân quân tự vệ nòng cốt; chống đối, cản trở việc tổ chức, huấn luyện, hoạt động của dân quân tự vệ.

3. Giả danh dân quân tự vệ nòng cốt.

4. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn của dân quân tự vệ được giao xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

5. Sản xuất, mua bán, tàng trữ, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, phương tiện kỹ thuật, trang phục, sao mũ, phù hiệu của dân quân tự vệ trái pháp luật.

6. Hành vi vi phạm pháp luật khác liên quan đến tổ chức, hoạt động của dân quân tự vệ.

Chương 2.

TỔ CHỨC, BIÊN CHẾ, VŨ KHÍ, TRANG BỊ CỦA DÂN QUÂN TỰ VỆ NÔNG CỐT

Điều 17. Tổ chức dân quân tự vệ

1. Tổ chức đơn vị dân quân tự vệ gồm:

a) Tổ;

b) Tiểu đội, khẩu đội;

c) Trung đội;

d) Đại hội, hải đội;

đ) Tiểu đoàn, hải đoàn.

2. Tổ chức chỉ huy quân sự cơ sở gồm:

a) Thôn đội;

b) Ban chỉ huy quân sự cấp xã;

c) Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức ở cơ sở nơi có tổ chức lực lượng tự vệ, có lực lượng dự bị động viên và nguồn sẵn sàng nhập ngũ theo quy định của pháp luật.

3. Ban chỉ huy quân sự bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ban Đảng ở trung ương, Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chủ tịch nước, Kiểm toán nhà nước, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội, tập đoàn kinh tế và tổng công ty nhà nước do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập (sau đây gọi chung là Ban chỉ huy quân sự bộ, ngành trung ương).

Điều 18. Quy mô tổ chức của dân quân tự vệ

1. Quy mô tổ chức của dân quân tự vệ được quy định như sau:

a) Thôn tổ chức tổ, tiểu đội, trung đội dân quân tại chỗ;

b) Cấp xã tổ chức trung đội dân quân cơ động; theo yêu cầu nhiệm vụ có thể tổ chức tổ, tiểu đội trinh sát, thông tin, công binh, phòng hóa, y tế. Cấp xã trọng điểm về quốc phòng, an ninh tổ chức tiểu đội dân quân thường trực trong trung đội dân quân cơ động của xã. Cấp xã ven biển, xã đảo tổ chức tiểu đội, trung đội dân quân biển;

c) Cơ quan, tổ chức tổ chức tiểu đội, trung đội, đại đội, tiểu đoàn tự vệ. Cơ quan, tổ chức có phương tiện hoạt động trên biển tổ chức tiểu đội, trung đội, hải đội, hải đoàn tự vệ biển;

d) Trên cơ sở các đơn vị dân quân tự vệ quy định tại các điểm a, b và c khoản này, căn cứ vào yêu cầu nhiệm vụ, trên địa bàn cấp huyện có thể tổ chức đại đội dân quân tự vệ cơ động, trung đội dân quân tự vệ phòng không, pháo binh, trung đội dân quân tự vệ luân phiên thường trực. Trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh), có thể tổ chức đại đội dân quân tự vệ phòng không, pháo binh.

2. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định việc mở rộng lực lượng dân quân tự vệ.

Điều 19. Tổ chức tự vệ trong doanh nghiệp

1. Căn cứ yêu cầu nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, kế hoạch xây dựng lực lượng dân quân tự vệ của địa phương đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; sự phù hợp về quy mô lao động, tổ chức sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp với tổ chức, hoạt động của dân quân tự vệ, cấp có thẩm quyền quy định tại Điều 28 của Luật này quyết định việc thành lập đơn vị tự vệ trong doanh nghiệp.

2. Doanh nghiệp chưa tổ chức lực lượng tự vệ, thì chủ doanh nghiệp hoặc người đại diện hợp pháp của chủ doanh nghiệp có trách nhiệm tổ chức cho người lao động của doanh nghiệp thực hiện nghĩa vụ tham gia dân quân tự vệ ở địa phương nơi doanh nghiệp hoạt động.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 20. Chức vụ chỉ huy cơ bản của dân quân tự vệ

1. Chỉ huy đơn vị dân quân tự vệ gồm:

- a) Tiểu đội trưởng, Khẩu đội trưởng;
- b) Trung đội trưởng;
- c) Đại đội trưởng, Chính trị viên đại đội; Hải đội trưởng, Chính trị viên hải đội;
- d) Tiểu đoàn trưởng, Chính trị viên tiểu đoàn; Hải đoàn trưởng, Chính trị viên hải đoàn.

2. Chỉ huy quân sự ở cơ sở gồm:

- a) Thôn đội trưởng;
- b) Chỉ huy trưởng, Chính trị viên Ban chỉ huy quân sự cấp xã;
- c) Chỉ huy trưởng, Chính trị viên Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức ở cơ sở.

3. Chỉ huy trưởng, Chính trị viên Ban chỉ huy quân sự bộ, ngành trung ương.

Điều 21. Ban chỉ huy quân sự cấp xã

1. Ban chỉ huy quân sự cấp xã gồm Chỉ huy trưởng là thành viên Ủy ban nhân dân cấp xã; Chỉ huy phó; Chính trị viên, Chính trị viên phó là cán bộ kiêm nhiệm. Số lượng Chỉ huy phó Ban chỉ huy quân sự cấp xã do Chính phủ quy định.

2. Ban chỉ huy quân sự cấp xã có chức năng và nhiệm vụ sau đây:

a) Tham mưu cho cấp ủy Đảng, Ủy ban nhân dân cấp xã lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, quân sự ở cơ sở; đăng ký, quản lý công dân trong độ tuổi thực hiện nghĩa vụ tham gia dân quân tự vệ, công dân nam trong độ tuổi sẵn sàng nhập ngũ; tuyển chọn công dân nhập ngũ, quản lý lực lượng dự bị động viên theo quy định của pháp luật;

b) Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch về công tác quốc phòng, quân sự ở cơ sở; kế hoạch tổ chức lực lượng, huấn luyện và hoạt động của dân quân; kế hoạch xây dựng làng, xã chiến đấu; kế hoạch phòng thủ dân sự và tham gia xây dựng kế hoạch khác có liên quan đến nhiệm vụ quốc phòng, an ninh ở cơ sở;

c) Chủ trì, phối hợp với ban, ngành, đoàn thể tổ chức thực hiện công tác quốc phòng, quân sự theo sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy Đảng, Ủy ban nhân dân cùng cấp và chỉ thị, mệnh lệnh, kế hoạch, hướng dẫn của cơ quan quân sự cấp trên;

d) Phối hợp với ban, ngành, đoàn thể tuyên truyền, giáo dục quốc phòng, an ninh cho lực lượng vũ trang và nhân dân; tổ chức lực lượng dân quân, dự bị động viên tham gia xây dựng cơ sở vững mạnh toàn diện, thực hiện chính sách hậu phương quân đội;

đ) Tổ chức huấn luyện, giáo dục chính trị, pháp luật cho dân quân; chỉ huy dân quân thực hiện nhiệm vụ quy định tại Điều 8 của Luật này;

e) Tổ chức đăng ký, quản lý, bảo quản và sử dụng vũ khí, trang bị của các đơn vị dân quân thuộc quyền theo quy định của pháp luật;

g) Tổ chức thực hiện kế hoạch bảo đảm hậu cần, kỹ thuật tại chỗ đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ quốc phòng, quân sự địa phương;

h) Giúp Ủy ban nhân dân cấp xã kiểm tra, sơ kết, tổng kết công tác quốc phòng, quân sự địa phương, công tác tổ chức và hoạt động của dân quân thuộc quyền.

Điều 22. Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức ở cơ sở

1. Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức ở cơ sở gồm Chỉ huy trưởng là người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức kiêm nhiệm; Chính trị viên, Chỉ huy phó, Chính trị viên phó là cán bộ kiêm nhiệm.

2. Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức ở cơ sở có chức năng, nhiệm vụ sau đây:

a) Tham mưu cho cấp ủy Đảng, người đứng đầu cơ quan, tổ chức lãnh đạo, chỉ đạo công tác quốc phòng, quân sự của cơ quan, tổ chức mình; đăng ký, quản lý tự vệ tại cơ quan, tổ chức, thực hiện công tác tuyển quân và quản lý lực lượng dự bị động viên dưới sự chỉ đạo của cơ quan quân sự địa phương; thực hiện nhiệm vụ giáo dục quốc phòng, an ninh cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trong cơ quan, tổ chức; thực hiện chính sách hậu phương quân đội;

b) Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch về công tác quốc phòng, quân sự của cơ quan, tổ chức; kế hoạch tổ chức lực lượng, huấn luyện và hoạt động của tự vệ; kế hoạch bảo vệ cơ quan, tổ chức; kế hoạch phòng thủ dân sự, kế hoạch bảo đảm hậu cần, kỹ thuật tại chỗ và tham gia xây dựng kế hoạch khác có liên quan đến nhiệm vụ quốc phòng, an ninh ở cơ sở;

c) Giúp người đứng đầu cơ quan, tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch động viên quốc phòng về người, phương tiện kỹ thuật và cơ sở vật chất khác theo chỉ tiêu của Nhà nước; tham gia xây dựng khu vực phòng thủ, xây dựng cơ sở vững mạnh toàn diện, sẵn sàng đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ quốc phòng, quân sự tại địa phương nơi đặt trụ sở;

d) Tổ chức xây dựng lực lượng, huấn luyện, giáo dục chính trị, pháp luật cho tự vệ; chỉ huy tự vệ thực hiện nhiệm vụ quy định tại Điều 8 của Luật này;

đ) Tổ chức đăng ký, quản lý, bảo quản và sử dụng vũ khí, trang bị của các đơn vị tự vệ thuộc quyền theo quy định của pháp luật;

e) Giúp người đứng đầu cơ quan, tổ chức kiểm tra, sơ kết, tổng kết về công tác quốc phòng, quân sự, công tác tổ chức và hoạt động của tự vệ thuộc quyền.

Điều 23. Ban chỉ huy quân sự bộ, ngành trung ương

1. Ban chỉ huy quân sự bộ, ngành trung ương gồm Chỉ huy trưởng là người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu bộ, ngành trung ương kiêm nhiệm; Chính trị viên, Chỉ huy phó, Chính trị viên phó là cán bộ kiêm nhiệm.
2. Ban chỉ huy quân sự bộ, ngành trung ương có chức năng tham mưu cho Đảng đoàn, Ban cán sự Đảng, cấp ủy Đảng, người đứng đầu bộ, ngành trung ương về công tác quốc phòng của bộ, ngành; phối hợp với cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương chỉ đạo công tác quốc phòng, quân sự địa phương và công tác dân quân tự vệ.
3. Nhiệm vụ, quyền hạn, cơ chế phối hợp hoạt động của Ban chỉ huy quân sự bộ, ngành trung ương do Chính phủ quy định.

Điều 24. Thôn đội

1. Thôn đội có nhiệm vụ tham mưu và tổ chức thực hiện công tác quốc phòng, quân sự địa phương ở thôn; quản lý, chỉ huy trực tiếp dân quân thuộc quyền.
2. Chịu sự lãnh đạo của cấp ủy Đảng, sự chỉ đạo, chỉ huy trực tiếp của Ban chỉ huy quân sự cấp xã và phối hợp với Trưởng thôn, Công an viên và tổ chức, đoàn thể nhân dân thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh ở thôn.

Điều 25. Trang phục, sao mũ, phù hiệu và Giấy chứng nhận dân quân tự vệ nòng cốt

Cán bộ, chiến sĩ dân quân tự vệ nòng cốt được cấp phát, sử dụng trang phục, sao mũ, phù hiệu và Giấy chứng nhận dân quân tự vệ nòng cốt theo quy định của Chính phủ.

Điều 26. Nơi làm việc và trang thiết bị của Ban chỉ huy quân sự cấp xã

1. Ban chỉ huy quân sự cấp xã có trụ sở hoặc nơi làm việc riêng.
2. Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức trang thiết bị nơi làm việc của Ban chỉ huy quân sự cấp xã.

Điều 27. Con dấu của Ban chỉ huy quân sự

1. Ban chỉ huy quân sự cấp xã, Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức ở cơ sở, Ban chỉ huy quân sự bộ, ngành trung ương được sử dụng con dấu riêng.
2. Chính phủ quy định mẫu dấu, việc khắc dấu, quản lý và sử dụng con dấu quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 28. Thành lập, giải thể Ban chỉ huy quân sự bộ, ngành trung ương, tổ chức chỉ huy quân sự cơ sở và đơn vị dân quân tự vệ

1. Thẩm quyền thành lập Ban chỉ huy quân sự bộ, ngành trung ương, tổ chức chỉ huy quân sự cơ sở và đơn vị dân quân tự vệ được quy định như sau:
 - a) Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định thành lập Ban chỉ huy quân sự bộ, ngành trung ương;
 - b) Tổng Tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam quyết định thành lập đại đội pháo phòng không, đại đội pháo binh dân quân tự vệ;
 - c) Tư lệnh Quân khu, Tư lệnh Quân chủng Hải quân, Tư lệnh Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội quyết định thành lập tiểu đoàn tự vệ, hải đoàn, hải đội tự vệ và đại đội dân quân tự vệ

công binh;

d) Tư lệnh Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp tỉnh quyết định thành lập Ban chỉ huy quân sự cấp xã, Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức ở cơ sở; đại đội dân quân tự vệ, trung đội dân quân tự vệ phòng không, công binh, pháo binh, trung đội dân quân tự vệ biển và đơn vị dân quân tự vệ thường trực;

đ) Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp huyện quyết định thành lập thôn đội, trung đội dân quân tự vệ cơ động, trung đội dân quân tự vệ tại chỗ, khẩu đội dân quân tự vệ pháo binh, tiểu đội dân quân tự vệ trinh sát, thông tin, công binh, phòng hóa, y tế, tiểu đội dân quân tự vệ biển và tiểu đội tự vệ;

e) Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp xã quyết định thành lập tổ, tiểu đội dân quân tại chỗ sau khi báo cáo Ban chỉ huy quân sự cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã.

2. Cấp có thẩm quyền quyết định thành lập thì có quyền quyết định giải thể Ban chỉ huy quân sự bộ, ngành trung ương, tổ chức chỉ huy quân sự cơ sở và đơn vị dân quân tự vệ.

Điều 29. Thẩm quyền bổ nhiệm cán bộ Ban chỉ huy quân sự bộ, ngành trung ương, cán bộ chỉ huy quân sự cơ sở và cán bộ dân quân tự vệ

1. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định bổ nhiệm cán bộ Ban chỉ huy quân sự bộ, ngành trung ương theo đề nghị của Tổng Tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam sau khi thống nhất với người đứng đầu bộ, ngành trung ương.

2. Tư lệnh Quân khu, Tư lệnh Quân chủng Hải quân, Tư lệnh Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội quyết định bổ nhiệm cán bộ cấp tiểu đoàn, hải đoàn theo đề nghị của Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh, Tham mưu trưởng Quân chủng Hải quân và Tham mưu trưởng Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội.

3. Tư lệnh Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh quyết định bổ nhiệm cán bộ Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức ở cơ sở; cán bộ cấp đại đội, hải đội, theo đề nghị của Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp huyện.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định bổ nhiệm cán bộ Ban chỉ huy quân sự cấp xã theo đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã sau khi thống nhất với Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp huyện.

5. Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp huyện quyết định bổ nhiệm cán bộ thôn đội, trung đội, tiểu đội và khẩu đội dân quân tự vệ theo đề nghị của Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp xã, Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức ở cơ sở hoặc của người đứng đầu cơ quan, tổ chức nơi không có Ban chỉ huy quân sự.

6. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định việc sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam chỉ huy đơn vị dân quân tự vệ nòng cốt trong trường hợp cần thiết.

Điều 30. Miễn nhiệm cán bộ Ban chỉ huy quân sự bộ, ngành trung ương, cán bộ chỉ huy quân sự cơ sở và cán bộ dân quân tự vệ

1. Miễn nhiệm cán bộ Ban chỉ huy quân sự bộ, ngành trung ương, cán bộ chỉ huy quân sự cơ sở và cán bộ dân quân tự vệ trong các trường hợp sau:

a) Chuyển công tác khác;

b) Khi thay đổi tổ chức mà không còn biên chế chức vụ đang đảm nhiệm;

c) Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện thực hiện chức vụ hiện tại.

2. Cấp có thẩm quyền quyết định bổ nhiệm chức vụ nào thì có quyền quyết định miễn nhiệm chức vụ đó.

Điều 31. Vũ khí, công cụ hỗ trợ và phương tiện kỹ thuật của dân quân tự vệ

1. Dân quân tự vệ được trang bị vũ khí, công cụ hỗ trợ và phương tiện kỹ thuật.

2. Việc trang bị, chế độ đăng ký, quản lý, sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ và phương tiện kỹ thuật của dân quân tự vệ theo quy định của pháp luật.

Chương 3.

ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG, TẬP HUẤN CÁN BỘ VÀ HUẤN LUYỆN DÂN QUÂN TỰ VỆ NÔNG CỐT

Điều 32. Đào tạo cán bộ quân sự Ban chỉ huy quân sự cấp xã

1. Chỉ huy trưởng và Chỉ huy phó Ban chỉ huy quân sự cấp xã được đào tạo đạt trình độ trung cấp chuyên nghiệp ngành quân sự cơ sở trở lên. Việc đào tạo trung cấp chuyên nghiệp ngành quân sự cơ sở được thực hiện tại trường quân sự cấp tỉnh, đào tạo trình độ cao hơn tại nhà trường cấp quân khu, nhà trường, học viện thuộc Bộ Quốc phòng.

2. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định tiêu chuẩn, đối tượng, chương trình, nội dung, thời gian đào tạo và ban hành quy chế đào tạo.

Điều 33. Bồi dưỡng, tập huấn cán bộ dân quân tự vệ

1. Bồi dưỡng tập trung về chính trị, quân sự, pháp luật và nghiệp vụ chuyên môn được thực hiện đối với các đối tượng sau:

a) Cán bộ Ban chỉ huy quân sự bộ, ngành trung ương, Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức ở cơ sở;

b) Cán bộ chuyên trách công tác quốc phòng, quân sự địa phương;

c) Chỉ huy trưởng, Chỉ huy phó Ban chỉ huy quân sự cấp xã chưa qua đào tạo trung cấp chuyên nghiệp ngành quân sự cơ sở.

2. Tập huấn hằng năm được thực hiện đối với các đối tượng sau:

a) Cán bộ Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức ở cơ sở;

b) Cán bộ chuyên trách, cán bộ kiêm nhiệm công tác quốc phòng, quân sự địa phương ở cơ quan, tổ chức;

c) Cán bộ Ban chỉ huy quân sự cấp xã;

d) Thôn đội trưởng;

đ) Cán bộ tiểu đoàn, hải đoàn, đại đội, hải đội, trung đội, tiểu đội, khẩu đội dân quân tự vệ.

3. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định chương trình, nội dung, thời gian và cơ sở bồi dưỡng, tập huấn cán bộ dân quân tự vệ.

Điều 34. Huấn luyện dân quân tự vệ

1. Hàng năm, dân quân tự vệ nông cốt được huấn luyện quân sự, giáo dục chính trị, pháp

luật theo chương trình cơ bản của từng đối tượng phù hợp với nhiệm vụ và địa bàn hoạt động.

2. Thời gian huấn luyện hằng năm được quy định như sau:

- a) 15 ngày đối với dân quân tự vệ năm thứ nhất;
- b) 12 ngày đối với dân quân tự vệ cơ động, dân quân tự vệ biển, dân quân tự vệ phòng không, pháo binh, công binh, trinh sát, thông tin, phòng hóa, y tế;
- c) 7 ngày đối với dân quân tự vệ tại chỗ;
- d) 60 ngày đối với dân quân thường trực.

3. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định chương trình, nội dung huấn luyện, danh mục vật chất bảo đảm huấn luyện dân quân tự vệ.

Điều 35. Đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn cán bộ và huấn luyện dân quân tự vệ trong tình trạng khẩn cấp về quốc phòng, tình trạng chiến tranh

Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định chương trình, nội dung, thời gian đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn cán bộ và huấn luyện dân quân tự vệ trong tình trạng khẩn cấp về quốc phòng, tình trạng chiến tranh.

Điều 36. Diễn tập, hội thi, hội thao

Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định việc tổ chức diễn tập, hội thi, hội thao dân quân tự vệ hằng năm hoặc định kỳ.

Chương 4. HOẠT ĐỘNG CỦA DÂN QUÂN TỰ VỆ NÔNG CỐT

Điều 37. Lập, phê chuẩn kế hoạch hoạt động

1. Ban chỉ huy quân sự cấp xã, Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức ở cơ sở chủ trì phối hợp với cơ quan có liên quan lập, điều chỉnh, bổ sung kế hoạch hoạt động của dân quân tự vệ thuộc quyền theo sự chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp, người đứng đầu cơ quan, tổ chức và trình Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp trên trực tiếp phê chuẩn
2. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định nội dung, trình tự lập và phê chuẩn kế hoạch hoạt động của dân quân tự vệ.

Điều 38. Hoạt động sẵn sàng chiến đấu.

1. Đơn vị dân quân tự vệ phải duy trì chế độ hoạt động theo các trạng thái sẵn sàng chiến đấu.
2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, người đứng đầu cơ quan, tổ chức có trách nhiệm chỉ đạo và bảo đảm hoạt động sẵn sàng chiến đấu của dân quân tự vệ thuộc quyền.
3. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định nhiệm vụ, nội dung, chế độ hoạt động của dân quân tự vệ trong các trạng thái sẵn sàng chiến đấu và của sở chỉ huy các cấp về công tác dân quân tự vệ.

Điều 39. Hoạt động chiến đấu của dân quân tự vệ

1. Nội dung hoạt động chiến đấu của dân quân tự vệ gồm:

- a) Làm nòng cốt xây dựng làng, xã chiến đấu và thực hiện nhiệm vụ phòng thủ dân sự theo quy định của pháp luật;
- b) Phối hợp với bộ đội chủ lực, bộ đội địa phương và lực lượng khác đánh địch tiến công bằng hỏa lực;
- c) Bảo vệ việc phòng tránh, sơ tán của cơ quan, tổ chức và nhân dân; phối hợp với Công an nhân dân và lực lượng khác bảo vệ an ninh, trật tự ở khu căn cứ hậu phương, khu sơ tán nhân dân và cơ sở kinh tế, xã hội trong thời chiến;
- d) Độc lập hoặc phối hợp chiến đấu, phục vụ chiến đấu trong khu vực phòng thủ dưới sự chỉ huy của người chỉ huy cơ quan quân sự cấp trên trực tiếp;
- đ) Tham gia xây dựng, củng cố cơ sở chính trị trong thời chiến và làm nòng cốt cùng nhân dân đấu tranh chính trị.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp, người đứng đầu cơ quan, tổ chức có trách nhiệm chỉ đạo việc bảo đảm hoạt động chiến đấu của dân quân tự vệ thuộc quyền trong khu vực phòng thủ.

Điều 40. Hoạt động bảo vệ biên giới, biển, đảo

1. Dân quân tự vệ có trách nhiệm phối hợp với bộ đội biên phòng, hải quân, cảnh sát biển, Công an nhân dân và lực lượng khác nắm tình hình an ninh trật tự, sẵn sàng làm nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền, an ninh biên giới quốc gia và chủ quyền, quyền chủ quyền trên các vùng biển Việt Nam.
2. Chính phủ quy định việc phối hợp của dân quân tự vệ với các lực lượng trong hoạt động bảo vệ biên giới, biển, đảo.

Điều 41. Hoạt động bảo vệ an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội

1. Dân quân tự vệ có trách nhiệm phối hợp với Công an nhân dân và lực lượng khác nắm tình hình, tuần tra, canh gác, bảo vệ mục tiêu, bảo vệ sản xuất, bảo vệ an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội ở cơ sở.
2. Chính phủ quy định việc phối hợp của dân quân tự vệ với các lực lượng trong hoạt động bảo vệ an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội ở cơ sở.

Điều 42. Vận động nhân dân và tham gia xây dựng cơ sở

1. Dân quân tự vệ phải gương mẫu chấp hành và có trách nhiệm tham gia tuyên truyền, vận động nhân dân chấp hành đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước.
2. Đơn vị dân quân tự vệ có trách nhiệm phối hợp với lực lượng khác tham gia các cuộc vận động, phong trào của địa phương xây dựng cơ sở vững mạnh toàn diện.

Điều 43. Hoạt động phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh, tìm kiếm, cứu nạn, bảo vệ và phòng, chống cháy rừng, bảo vệ môi trường

1. Dân quân tự vệ là lực lượng nòng cốt tại chỗ thực hiện nhiệm vụ phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, tìm kiếm, cứu nạn ở cơ sở theo kế hoạch của Ủy ban nhân dân các cấp; phối hợp với lực lượng khác trên địa bàn làm nhiệm vụ bảo vệ và phòng, chống cháy rừng, bảo vệ môi trường và phòng, chống dịch bệnh.

2. Chính phủ quy định việc phối hợp giữa dân quân tự vệ với kiểm lâm và lực lượng khác trong công tác bảo vệ và phòng, chống cháy rừng.

Điều 44. Thẩm quyền điều động dân quân tự vệ

1. Trong trường hợp chưa đến mức ban bố tình trạng chiến tranh, tình trạng khẩn cấp về quốc phòng, tình trạng khẩn cấp nhưng cần thiết sử dụng dân quân tự vệ thì thẩm quyền điều động được quy định như sau:

a) Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Tổng Tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam điều động dân quân tự vệ trong phạm vi cả nước;

b) Tư lệnh Quân khu điều động dân quân tự vệ trong địa bàn quân khu sau khi thống nhất với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có dân quân tự vệ được điều động;

c) Tư lệnh Quân chủng Hải quân điều động dân quân tự vệ biển sau khi thống nhất với Tư lệnh Quân khu, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, người đứng đầu cơ quan, tổ chức nơi có dân quân tự vệ biển được điều động;

d) Tư lệnh Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội điều động dân quân tự vệ trong địa bàn thành phố Hà Nội sau khi được sự nhất trí của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội và Tổng Tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam.

đ) Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh điều động dân quân tự vệ trong địa bàn cấp tỉnh sau khi được sự nhất trí của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Tư lệnh Quân khu;

e) Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp huyện điều động dân quân tự vệ trong địa bàn cấp huyện sau khi được sự nhất trí của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện và Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh;

g) Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp xã và Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức ở cơ sở điều động dân quân tự vệ thuộc quyền làm nhiệm vụ trong phạm vi của xã, cơ quan, tổ chức sau khi được sự nhất trí của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, người đứng đầu cơ quan, tổ chức và Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp huyện.

2. Trong tình trạng chiến tranh, tình trạng khẩn cấp về quốc phòng, tình trạng khẩn cấp, việc điều động, sử dụng dân quân tự vệ thực hiện theo quy định của pháp luật.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân, người đứng đầu cơ quan, tổ chức nơi có dân quân tự vệ được điều động phải chấp hành nghiêm chỉnh quyết định điều động của cấp có thẩm quyền.

Chương 5.

CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI DÂN QUÂN TỰ VỆ

Điều 45. Chế độ phụ cấp trách nhiệm quản lý, chỉ huy đơn vị

1. Cán bộ Ban chỉ huy quân sự cấp xã, Ban chỉ huy quân sự bộ, ngành trung ương, Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức ở cơ sở, thôn đội và cán bộ chỉ huy đơn vị dân quân tự vệ từ cấp tiểu đội, khẩu đội trở lên được hưởng phụ cấp trách nhiệm quản lý, chỉ huy đơn vị.

2. Chính phủ quy định mức phụ cấp trách nhiệm quản lý, chỉ huy đơn vị dân quân tự vệ.

Điều 46. Chế độ tiền lương, phụ cấp đối với cán bộ Ban chỉ huy quân sự cấp xã, Thôn đội trưởng

1. Chế độ tiền lương đối với Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp xã thực hiện theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức.
2. Chỉ huy phó Ban chỉ huy quân sự cấp xã được hưởng chế độ phụ cấp hàng tháng; đóng và hưởng chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế theo quy định của pháp luật; trường hợp có thời gian công tác liên tục từ đủ 60 tháng trở lên, nếu nghỉ việc có lý do chính đáng mà chưa đủ điều kiện nghỉ hưu thì được hưởng trợ cấp một lần.
3. Cán bộ Ban chỉ huy quân sự cấp xã có thời gian công tác liên tục từ đủ 60 tháng trở lên được hưởng phụ cấp thâm niên.
4. Thôn đội trưởng được hưởng phụ cấp hàng tháng.
5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 47. Chế độ, chính sách đối với dân quân tự vệ

1. Dân quân tự vệ được hưởng chế độ, chính sách trong trường hợp sau đây:
 - a) Khi được huy động làm nhiệm vụ quy định tại Điều 8 của Luật này;
 - b) Thực hiện quyết định điều động của cấp có thẩm quyền quy định tại Điều 44 của Luật này.
2. Chế độ, chính sách đối với dân quân, trừ dân quân biển và dân quân thường trực, được quy định như sau:
 - a) Được trợ cấp ngày công lao động theo mức do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng dân dân cùng cấp quyết định nhưng không thấp hơn hệ số 0,08 mức lương tối thiểu chung; nếu làm nhiệm vụ từ 22 giờ đến 06 giờ hoặc ở nơi có yếu tố nguy hiểm, độc hại thì được hưởng chế độ theo quy định của Bộ luật lao động;
 - b) Khi làm nhiệm vụ cách xa nơi cư trú, không có điều kiện đi, về hằng ngày thì được bố trí nơi nghỉ, hỗ trợ phương tiện, chi phí đi lại hoặc thanh toán tiền tàu, xe một lần đi, về; được hỗ trợ tiền ăn theo mức do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng dân dân cùng cấp quyết định.
3. Tự vệ, trừ tự vệ biển, được trả nguyên lương, các khoản phúc lợi, phụ cấp đi đường và tiền tàu, xe theo chế độ hiện hành.
4. Cấp quyết định điều động dân quân tự vệ làm nhiệm vụ thì bảo đảm chế độ, chính sách quy định tại Điều này.
5. Dân quân nông cốt đã hoàn thành nghĩa vụ tham gia dân quân tự vệ, nếu tiếp tục được kéo dài thời hạn tham gia thực hiện nghĩa vụ thì ngoài chế độ theo quy định chung, khi được huy động làm nhiệm vụ được hưởng trợ cấp ngày công lao động tăng thêm. Mức trợ cấp tăng thêm do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng dân dân cùng cấp quyết định nhưng không thấp hơn hệ số 0,04 mức lương tối thiểu chung.

Điều 48. Chế độ, chính sách đối với dân quân tự vệ biển

1. Dân quân tự vệ biển khi huấn luyện, làm nhiệm vụ bảo vệ an ninh trật tự, tìm kiếm, cứu nạn trên biển được hưởng các chế độ, chính sách sau đây:

a) Dân quân được trợ cấp ngày công lao động, mức trợ cấp không thấp hơn hệ số 0,12 mức lương tối thiểu chung; được hỗ trợ tiền ăn như chiến sĩ hải quân trên tàu cấp một neo đậu tại căn cứ;

b) Tự vệ được trả nguyên lương, các khoản phúc lợi, phụ cấp đi đường và tiền tàu, xe theo chế độ hiện hành.

2. Dân quân tự vệ biển trong thời gian làm nhiệm vụ tham gia bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền trên các vùng biển, đảo được hưởng các chế độ, chính sách do Chính phủ quy định.

Điều 49. Chế độ, chính sách đối với dân quân thường trực

1. Dân quân thường trực được trợ cấp ngày công lao động không thấp hơn hệ số 0,08 mức lương tối thiểu chung, được bố trí nơi ăn, nghỉ.

2. Dân quân nòng cốt đã hoàn thành nghĩa vụ tham gia dân quân tự vệ, trong đó có ít nhất 12 tháng làm nhiệm vụ dân quân thường trực thì được miễn thực hiện nghĩa vụ quân sự tại ngũ và được hỗ trợ như sau:

a) 01 tháng lương tối thiểu chung đối với trường hợp có từ đủ 12 tháng đến dưới 18 tháng;

b) 02 tháng lương tối thiểu chung đối với trường hợp có từ đủ 18 tháng đến dưới 24 tháng;

c) 03 tháng lương tối thiểu chung đối với trường hợp có từ đủ 24 tháng trở lên.

Điều 50. Tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động trong thời gian làm nhiệm vụ của tự vệ nòng cốt

1. Cán bộ, chiến sĩ tự vệ đang làm việc theo hợp đồng lao động tại cơ quan, tổ chức trong thời gian tập trung thực hiện nhiệm vụ quy định tại Điều 8 của Luật này thì được tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động.

2. Việc tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động được áp dụng theo quy định của pháp luật về lao động.

Điều 51. Chế độ, chính sách đối với dân quân tự vệ bị ốm, bị tai nạn, bị chết, bị thương, hy sinh

1. Cán bộ, chiến sĩ dân quân tự vệ bị ốm, bị tai nạn, bị thương trong khi thực hiện nhiệm vụ quy định tại Điều 8 của Luật này; nếu chưa tham gia bảo hiểm y tế thì được thanh toán tiền khám bệnh, chữa bệnh. Trường hợp làm nhiệm vụ quy định tại các khoản 4, 5 và 6 Điều 8 của Luật này, nếu bị tai nạn làm suy giảm khả năng lao động theo kết luận của Hội đồng giám định y khoa thì được xét trợ cấp tùy theo mức độ suy giảm khả năng lao động; nếu bị chết thì được hưởng trợ cấp tiền tuất, tiền mai táng phí.

2. Cán bộ, chiến sĩ dân quân tự vệ làm nhiệm vụ quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 8 của Luật này và thực hiện quyết định điều động của cấp có thẩm quyền quy định tại Điều 44 của Luật này, nếu bị thương thì được xét hưởng chính sách như thương binh; nếu hy sinh được xét công nhận là liệt sĩ theo quy định của pháp luật.

3. Chính phủ quy định điều kiện, thủ tục, hồ sơ, kinh phí và cơ quan chịu trách nhiệm bảo đảm chế độ, cơ sở cho cán bộ, chiến sĩ dân quân tự vệ quy định tại Điều này.

Chương 6. **KINH PHÍ BẢO ĐẢM**

Điều 52. Nguồn kinh phí

1. Kinh phí cho tổ chức, huấn luyện, hoạt động và chế độ, chính sách của dân quân tự vệ do ngân sách nhà nước bảo đảm, được bố trí hằng năm theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.
2. Kinh phí do doanh nghiệp bảo đảm cho người lao động thực hiện nghĩa vụ tham gia dân quân tự vệ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 19 của Luật này, khoản kinh phí này được tính vào các khoản chi được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế của doanh nghiệp.
3. Các nguồn thu hợp pháp khác.
4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 53. Nhiệm vụ chi của Bộ Quốc phòng

1. Trợ cấp ngày công lao động, tiền ăn và các chi phí cho hoạt động của dân quân tự vệ được huy động, điều động làm nhiệm vụ theo thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Tổng Tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam, Tư lệnh Quân khu, Tư lệnh Quân chủng.
2. Bảo đảm nhiệm vụ tổ chức, bồi dưỡng kiến thức quốc phòng, quân sự, tập huấn, huấn luyện, hội thi, hội thao, diễn tập và hoạt động hằng năm của dân quân tự vệ do Bộ Quốc phòng, Bộ Tổng tham mưu, quân khu, quân chủng tổ chức.
3. Bảo đảm vũ khí, phương tiện kỹ thuật và trang thiết bị theo biên chế cơ bản cho dân quân tự vệ; mua sắm công cụ hỗ trợ để cấp cho dân quân tự vệ khi cần thiết.
4. Sản xuất học cụ mẫu, vật chất huấn luyện, sao mũ, phù hiệu dân quân tự vệ, kỷ niệm chương, thiết bị phòng học chuyên dùng về quân sự địa phương tại các trường quân sự cấp tỉnh, mẫu trang phục; in ấn sổ sách, giấy chứng nhận, mẫu biểu đăng ký, thống kê.
5. Biên soạn và in ấn chương trình, giáo trình, tài liệu đào tạo, huấn luyện, thông tin và nghiên cứu khoa học chuyên ngành về quốc phòng, quân sự địa phương; đào tạo cán bộ Ban chỉ huy quân sự cấp xã tại nhà trường cấp quân khu, nhà trường, học viện thuộc Bộ Quốc phòng.
6. Xây dựng mô hình điểm về dân quân tự vệ, làng, xã chiến đấu; xây dựng cơ sở vững mạnh toàn diện về quốc phòng, quân sự; diễn tập ở cấp xã do Bộ Quốc phòng, Bộ Tổng tham mưu, quân khu, quân chủng tổ chức.
7. Bảo đảm cho hoạt động thông tin tuyên truyền; hoạt động Ngày truyền thống của dân quân tự vệ do Bộ Quốc phòng, Bộ Tổng tham mưu, quân khu, quân chủng tổ chức.
8. Chi phí cho dân quân tự vệ quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự trên địa bàn.
9. Tổ chức kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, sơ kết, tổng kết, khen thưởng, xử lý vi phạm thuộc thẩm quyền của Bộ Quốc phòng, quân khu, quân chủng về công tác dân quân tự vệ.
10. Các khoản chi khác cho dân quân tự vệ theo quy định của pháp luật.

Điều 54. Nhiệm vụ chi của địa phương

1. Nhiệm vụ chi của địa phương gồm:

- a) Bảo đảm kinh phí cho việc đăng ký, quản lý, tổ chức, huấn luyện, hoạt động của dân quân tự vệ thuộc quyền và tuyên truyền pháp luật về dân quân tự vệ;
- b) Bảo đảm phụ cấp cho cán bộ Ban chỉ huy quân sự cấp xã, Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức cơ sở, thôn đội trưởng và cán bộ chỉ huy đơn vị dân quân tự vệ thuộc quyền;
- c) Tổ chức hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn nghiệp vụ, kiến thức quốc phòng, an ninh cho cán bộ dân quân tự vệ;
- d) Đào tạo cán bộ Ban chỉ huy quân sự cấp xã;
- đ) Trợ cấp ngày công lao động, tiền ăn và các chi phí cho hoạt động của dân quân tự vệ được huy động, điều động làm nhiệm vụ theo thẩm quyền của Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh, Ban chỉ huy quân sự cấp huyện Ban chỉ huy quân sự cấp xã;
- e) Bảo đảm cho các đơn vị dân quân thường trực; chế độ đối với cán bộ, chiến sĩ dân quân thường trực;
- g) Mua sắm trang phục của cán bộ, chiến sĩ dân quân nòng cốt theo quy định của pháp luật;
- h) Bảo đảm chế độ, chính sách đối với dân quân tự vệ theo quy định tại Điều 51 của Luật này;
- i) Bảo đảm chính sách ưu đãi đối với dân quân tự vệ khi làm nhiệm vụ ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật;
- k) Bảo đảm cơ sở vật chất cho việc thực hiện nhiệm vụ bồi dưỡng kiến thức quốc phòng, quân sự, tập huấn, huấn luyện, hội thi, hội thao, diễn tập, hoạt động thông tin tuyên truyền, hoạt động Ngày truyền thống của dân quân tự vệ do địa phương tổ chức;
- l) Vận chuyển, sửa chữa, bảo quản trang bị, vũ khí, đầu tư sản xuất vũ khí tự tạo, mua sắm công cụ hỗ trợ và các phương tiện thiết yếu để trang bị cho dân quân tự vệ phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ của địa phương;
- m) Xây dựng mới, sửa chữa kho tàng, công trình chiến đấu; nơi ở của dân quân thường trực; trụ sở hoặc nơi làm việc của Ban chỉ huy quân sự cấp xã;
- n) Tổ chức kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, sơ kết, tổng kết, khen thưởng, xử lý vi phạm thuộc thẩm quyền về công tác dân quân tự vệ.
- o) Các khoản chi khác cho dân quân tự vệ theo quy định của pháp luật;

2. Hội đồng dân dân cấp tỉnh quyết định phân cấp cụ thể nhiệm vụ chi cho từng cấp ngân sách của địa phương.

Điều 55. Nhiệm vụ chi của cơ quan, tổ chức

1. Nhiệm vụ chi của cơ quan, tổ chức gồm:

- a) Đăng ký, quản lý, tổ chức, huấn luyện, hoạt động đơn vị tự vệ thuộc quyền; tuyên truyền pháp luật về dân quân tự vệ;
- b) Tổ chức hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn nghiệp vụ, kiến thức quốc phòng, quân sự cho

cán bộ tự vệ;

c) Bảo đảm tiền lương, các khoản phúc lợi, phụ cấp đi đường và tiền tàu, xe theo chế độ hiện hành đối với tự vệ được huy động, điều động làm nhiệm vụ theo thẩm quyền hoặc người lao động trong doanh nghiệp chưa tổ chức tự vệ thực hiện nghĩa vụ tham gia dân quân tự vệ tại địa phương;

d) Mua sắm trang phục của cán bộ, chiến sĩ tự vệ nòng cốt;

đ) Bảo đảm cơ sở vật chất cho việc thực hiện nhiệm vụ bồi dưỡng kiến thức quốc phòng, quân sự, tập huấn, huấn luyện, hội thi, hội thao, diễn tập, hoạt động thông tin tuyên truyền, hoạt động Ngày truyền thống của dân quân tự vệ tại cơ quan, tổ chức;

e) Mua sắm, sửa chữa, bảo quản công cụ hỗ trợ cho tự vệ theo yêu cầu nhiệm vụ;

g) Thực hiện kế hoạch hoạt động của tự vệ trong khu vực phòng thủ và thực hiện nhiệm vụ phòng thủ dân sự;

i) Các khoản chi khác cho dân quân tự vệ theo quy định của pháp luật;

2. Bộ, ngành trung ương bảo đảm phụ cấp trách nhiệm và hoạt động cho Ban chỉ huy quân sự bộ, ngành trung ương theo quy định của pháp luật.

Điều 56. Lập dự toán, chấp hành và quyết toán ngân sách

Hàng năm, Bộ Quốc phòng, Bộ Tư lệnh Quân khu, Bộ Tư lệnh quân chủng, Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Bộ chỉ huy quân sự tỉnh, Ban chỉ huy quân sự cấp huyện, Ban chỉ huy quân sự cấp xã, Ban chỉ huy quân sự bộ, ngành trung ương, Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức ở cơ sở có trách nhiệm lập dự toán, chấp hành và quyết toán ngân sách tổ chức huấn luyện, hoạt động và bảo đảm chế độ, chính sách của dân quân tự vệ thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Chương 7.

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ DÂN QUÂN TỰ VỆ

Điều 57. Quản lý nhà nước về dân quân tự vệ

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về dân quân tự vệ trong phạm vi cả nước

2. Bộ Quốc phòng chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về dân quân tự vệ.

3. Ủy ban nhân dân các cấp, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, thực hiện quản lý nhà nước về dân quân tự vệ ở địa phương.

Điều 58. Trách nhiệm của Bộ Quốc phòng, cơ quan quân sự các cấp và Ban chỉ huy quân sự cấp xã.

1. Bộ Quốc phòng có trách nhiệm sau:

a) Trình Chính phủ ban hành và ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về dân quân tự vệ theo thẩm quyền;

b) Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục và tổ chức thực hiện pháp luật về dân quân tự vệ;

c) Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách, đề án tổ chức, xây dựng, đào tạo, bồi dưỡng, huấn luyện, hoạt động,

quản lý và nghiên cứu khoa học quân sự về dân quân tự vệ;

d) Quyết định xã trọng điểm về quốc phòng, an ninh theo quy định của Chính phủ;

đ) Tổ chức, hướng dẫn thanh tra, kiểm tra, sơ kết, tổng kết, thực hiện công tác thi đua khen thưởng; giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật về dân quân tự vệ;

e) Thực hiện hợp tác quốc tế về dân quân tự vệ.

2. Bộ Tổng tham mưu chủ trì phối hợp với các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng tham mưu, giúp Bộ trưởng Bộ Quốc phòng thực hiện quản lý nhà nước về dân quân tự vệ.

3. Bộ Tư lệnh Quân khu có trách nhiệm giúp Bộ Quốc phòng thực hiện quản lý nhà nước về dân quân tự vệ trong phạm vi địa bàn quân khu, hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thống nhất nội dung, biện pháp thực hiện công tác dân quân tự vệ.

4. Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh, Ban chỉ huy quân sự cấp huyện, Ban chỉ huy quân sự cấp xã có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với cơ quan hữu quan giúp Ủy ban nhân dân cùng cấp tổ chức thực hiện quản lý nhà nước về dân quân tự vệ ở địa phương.

Điều 59. Trách nhiệm của các bộ, ngành

1. Bộ Công an chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng chỉ đạo, hướng dẫn việc phối hợp hoạt động bảo vệ an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội giữa Công an nhân dân và dân quân tự vệ ở địa phương, cơ sở.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Quốc phòng bố trí ngân sách chi đầu tư xây dựng cơ bản theo quy định của Luật này và Luật ngân sách nhà nước.

3. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Quốc phòng, Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội hướng dẫn lập dự toán, chấp hành và quyết toán ngân sách nhà nước cho tổ chức, huấn luyện, hoạt động và chế độ, chính sách của dân quân tự vệ theo quy định của Luật ngân sách nhà nước.

4. Bộ Nội vụ chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng chỉ đạo, hướng dẫn địa phương, bộ, ngành, cơ quan, tổ chức trong việc thực hiện quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ Ban chỉ huy quân sự cấp xã; thực hiện chế độ, chính sách đối với cán bộ Ban chỉ huy quân sự cấp xã, Ban chỉ huy quân sự bộ, ngành trung ương, Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức ở cơ sở.

5. Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng hướng dẫn địa phương, bộ, ngành, cơ quan, tổ chức thực hiện chế độ, chính sách đối với dân quân tự vệ theo quy định của pháp luật.

6. Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng ban hành chương trình khung về đào tạo trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học ngành quân sự cơ sở; phối hợp xây dựng quy hoạch, kế hoạch, đề án đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ dân quân tự vệ theo quy định của Luật giáo dục và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

7. Các bộ, ngành và cơ quan, tổ chức ở trung ương, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, phối hợp với Bộ Quốc phòng thực hiện:

a) Ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành các văn bản quy phạm pháp luật để thực hiện nhiệm vụ xây dựng lực lượng dân quân tự vệ theo quy định của pháp luật;

b) Chỉ đạo, tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch của Nhà nước về công tác dân quân tự vệ trong thời bình, thời chiến theo nhiệm vụ được giao;

c) Kết hợp việc xây dựng, huấn luyện hoạt động của dân quân tự vệ gắn với thực hiện các nhiệm vụ chính trị trong quy hoạch, kế hoạch của bộ, ngành, cơ quan, tổ chức.

Điều 60. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp

1. Trình Hội đồng nhân dân cùng cấp phê chuẩn, quyết định quy hoạch, kế hoạch, đề án tổ chức, hoạt động, chế độ, chính sách đối với dân quân tự vệ và dự toán thu, chi ngân sách bảo đảm cho dân quân tự vệ.

2. Chỉ đạo và tổ chức thực hiện các văn bản pháp luật về dân quân tự vệ ở địa phương; ban hành văn bản chỉ đạo xây dựng lực lượng dân quân tự vệ theo thẩm quyền.

3. Chỉ đạo việc tổ chức, đào tạo, huấn luyện, hoạt động của dân quân tự vệ; thi hành các biện pháp huy động, sử dụng dân quân tự vệ thực hiện nhiệm vụ; chỉ đạo việc quản lý và kiểm tra vận chuyển, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ của dân quân tự vệ; bảo đảm hậu cần, tài chính, thực hiện chế độ, chính sách cho dân quân tự vệ theo quy định của pháp luật.

4. Tổ chức thực hiện quyết định mở rộng lực lượng dân quân tự vệ của cấp có thẩm quyền; phối hợp với thanh tra quốc phòng thanh tra việc thực hiện pháp luật về dân quân tự vệ; kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về dân quân tự vệ.

5. Tổ chức sơ kết, tổng kết và thực hiện việc thi đua, khen thưởng về công tác dân quân tự vệ.

Điều 61. Trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức

1. Tổ chức thực hiện sự chỉ đạo của cấp có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về dân quân tự vệ.

2. Chỉ đạo xây dựng và thực hiện kế hoạch tổ chức, huấn luyện, hoạt động của đơn vị tự vệ nòng cốt thuộc quyền theo sự chỉ đạo, hướng dẫn của cơ quan quân sự địa phương.

3. Bảo đảm kinh phí, cơ sở vật chất, phương tiện cho việc thực hiện nhiệm vụ tổ chức, huấn luyện, hoạt động của tự vệ nòng cốt thuộc cơ quan, tổ chức.

4. Tổ chức thực hiện quyết định mở rộng lực lượng dân quân tự vệ của cấp có thẩm quyền; phối hợp với thanh tra quốc phòng thanh tra việc thực hiện pháp luật về dân quân tự vệ; kiểm tra, sơ kết, tổng kết và thực hiện việc thi đua, khen thưởng về công tác dân quân tự vệ thuộc cơ quan, tổ chức.

5. Phối hợp với cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương trong việc tổ chức, huấn luyện, hoạt động và bảo đảm chế độ, chính sách cho dân quân tự vệ.

Chương 8.

KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 62. Khen thưởng

1. Cán bộ, chiến sĩ, đơn vị dân quân tự vệ có thành tích trong thực hiện nhiệm vụ; cơ quan, tổ chức, cá nhân có thành tích trong tổ chức và hoạt động của dân quân tự vệ thì được khen thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng.

2. Cơ quan quân sự các cấp, Ban chỉ huy quân sự cấp xã, Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ

chức ở cơ sở, Ban chỉ huy quân sự bộ, ngành trung ương chủ trì, phối hợp với cơ quan thi đua, khen thưởng cùng cấp tổ chức thực hiện công tác thi đua, khen thưởng trong dân quân tự vệ dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương hoặc người đứng đầu cơ quan, tổ chức và sự chỉ đạo, quản lý của cơ quan quân sự cấp trên.

3. Tổ chức phong trào thi đua quyết thắng trong dân quân tự vệ gắn với phong trào thi đua của địa phương, cơ quan, tổ chức.

4. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng chủ trì, phối hợp với Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn công tác thi đua, khen thưởng trong dân quân tự vệ theo quy định của pháp luật.

Điều 63. Xử lý vi phạm

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi chống đối, cản trở việc tổ chức, hoạt động của dân quân tự vệ, vi phạm các quy định khác của pháp luật về dân quân tự vệ thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

2. Cán bộ, chiến sĩ dân quân tự vệ khi làm nhiệm vụ vi phạm kỷ luật, vi phạm pháp luật thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

3. Dân quân tự vệ nòng cốt tạm thời không được thực hiện nghĩa vụ tham gia dân quân tự vệ khi bị khởi tố, tạm giữ, tạm giam; nếu bị phạt tù thì đương nhiên bị tước danh hiệu dân quân tự vệ nòng cốt kể từ ngày bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Điều 64. Hình thức kỷ luật

1. Đối với chiến sĩ dân quân tự vệ, khi làm nhiệm vụ nếu vi phạm quy định của Luật này hoặc quy định khác của pháp luật có liên quan thì áp dụng một trong các hình thức kỷ luật sau:

- a) Khiển trách;
- b) Cảnh cáo;
- c) Tước danh hiệu dân quân tự vệ nòng cốt.

2. Đối với cán bộ dân quân tự vệ, khi làm nhiệm vụ nếu vi phạm quy định của Luật này hoặc quy định khác của pháp luật có liên quan thì áp dụng một trong các hình thức kỷ luật sau:

- a) Khiển trách;
- b) Cảnh cáo;
- c) Giáng chức;
- d) Cách chức.

3. Đối với tổ chức dân quân tự vệ, nếu vi phạm quy định của Luật này hoặc quy định khác của pháp luật có liên quan thì áp dụng một trong các hình thức kỷ luật sau:

- a) Khiển trách;
- b) Cảnh cáo;

c) Đình chỉ hoạt động.

4. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định việc áp dụng các hình thức kỷ luật, thời hạn, trình tự và thẩm quyền xử lý kỷ luật đối với cán bộ, chiến sĩ và tổ chức dân quân tự vệ có vi phạm khi làm nhiệm vụ.

Chương 9. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 65. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2010.
2. Pháp lệnh dân quân tự vệ số 19/2004/PL-UBTVQH11 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực.

Điều 66. Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành các điều, khoản được giao trong Luật; hướng dẫn những nội dung cần thiết khác của Luật này để đáp ứng yêu cầu của quản lý nhà nước.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XII, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 23 tháng 11 năm 2009.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Nguyễn Phú Trọng